

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06 /2023/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2023

THÔNG TƯ

Quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thống kê Trung ương.
2. Cơ quan thống kê địa phương.
3. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê.

Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê là tập hợp các chỉ tiêu thống kê do Hệ thống thống kê tập trung thực hiện phục vụ hoạt động thống kê và công tác quản lý chung của ngành Thống kê.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê gồm:

- a) Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê gồm số thứ tự; mã số; nhóm, tên chỉ tiêu được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu và đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan lồng ghép việc thu thập chỉ tiêu vào chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê trình Bộ trưởng ban hành; chủ trì tổ chức các cuộc điều tra thống kê và phối hợp với các đơn vị liên quan sử dụng dữ liệu hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ nhằm phục vụ thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc các chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê; chủ trì tổng hợp thông tin thống kê được quy định trong hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê; xây dựng lịch phổ biến thông tin thống kê ngành Thống kê; theo dõi, hướng dẫn, báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

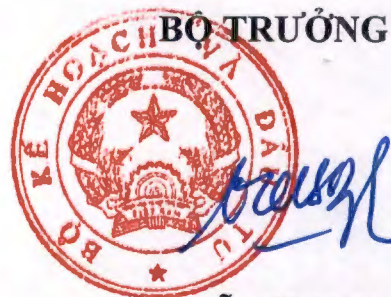
Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024. Những chỉ tiêu phân công cho Tổng cục Thống kê chủ trì thu thập quy định tại Thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hết hiệu lực kể từ khi Thông tư này có hiệu lực.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để kịp thời có hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung. *th*

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website của Chính phủ;
- Website của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, TCTK (5). *LS*



Nguyễn Chí Dũng



Phụ lục I. DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số **06** /2023/TT-BKHĐT ngày **02** tháng **10** năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Dân số, lao động và việc làm		
1	0101	Tỷ số giới tính của dân số
2	0102	Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng qua chia theo nguyên nhân chết
3	0103	Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần
4	0104	Số giờ làm việc bình quân 01 lao động có việc làm trong tuần
5	0105	Tỷ trọng người làm công ăn lương có hợp đồng lao động
6	0106	Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư
7	0107	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư
02. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế và vốn đầu tư		
8	0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
9	0202	Số lượng trang trại
10	0203	Số lao động trong các trang trại
11	0204	Diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản trang trại sử dụng
12	0205	Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ của trang trại
13	0206	Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài
14	0207	Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội
15	0208	Nhóm chỉ tiêu phản ánh xu hướng kinh doanh ngành xây dựng

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
16	0209	Nhóm chỉ tiêu phản ánh xu hướng kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
03. Nông, lâm nghiệp và thủy sản		
17	0301	Số lượng và công suất máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
18	0302	Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm chủ yếu
19	0303	Diện tích thu hoạch một số cây hằng năm chủ yếu
20	0304	Diện tích thu hoạch một số cây lâu năm chủ yếu
21	0305	Tổng đàn gia súc, gia cầm chủ yếu
22	0306	Diện tích rừng mới trồng
23	0307	Số cây lâm nghiệp trồng phân tán
24	0308	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng
25	0309	Diện tích nuôi trồng thủy sản
26	0310	Diện tích thả nuôi một số loại thủy sản chủ yếu
27	0311	Sản lượng thủy sản khai thác biển và thủy sản nuôi trồng chủ yếu hằng tháng
04. Giáo dục		
28	0401	Số năm đi học bình quân
29	0402	Số năm đi học kỳ vọng
30	0403	Chỉ tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ dân cư
05. Y tế và chăm sóc sức khỏe		
31	0501	Tỷ lệ nạo phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt của phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện có chồng
32	0502	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-29 tuổi chưa từng kết hôn đã tiếp cận thông tin sức khỏe sinh sản
33	0503	Chỉ tiêu cho y tế bình quân đầu người của hộ dân cư

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
06. Văn hóa, thể thao và du lịch		
34	0601	Chỉ tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ dân cư
35	0602	Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các cơ sở lưu trú
07. Mức sống dân cư		
36	0701	Chỉ tiêu bình quân đầu người 1 tháng
37	0702	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người 1 tháng
38	0703	Cơ cấu nhà ở của hộ dân cư
39	0704	Tỷ lệ hộ dân cư có một số đồ dùng lâu bền
40	0705	Tỷ lệ hộ dân cư xử lý rác thải sinh hoạt chia theo hình thức xử lý
41	0706	Tỷ lệ hộ dân cư xử lý nước ăn, uống
08. Đặc điểm chung của xã		
42	0801	Tỷ lệ xã có tổ/đội thu gom rác thải
43	0802	Tỷ lệ xã có bãi chôn/lấp hoặc lò đốt rác thải tập trung
44	0803	Tỷ lệ xã có tình trạng ô nhiễm môi trường
45	0804	Tỷ lệ làng nghề ở nông thôn có hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải tập trung
09. Nhóm chỉ tiêu phục vụ quản lý điều hành của ngành Thống kê		
46	0901	Số lượng công chức, viên chức ngành Thống kê
47	0902	Số lượng tập thể, cá nhân ngành Thống kê được khen thưởng
48	0903	Số lượt công chức, viên chức ngành Thống kê được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê
49	0904	Số cuộc thanh tra chuyên ngành thống kê

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
50	0905	Số đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, trao đổi về thống kê
51	0906	Số lượt người ra nước ngoài nghiên cứu, trao đổi về thống kê
52	0907	Số đoàn các nước, các tổ chức quốc tế vào nghiên cứu, trao đổi về thống kê tại Việt Nam
53	0908	Số Ban chỉ đạo, tổ công tác về thống kê quốc tế Tổng cục Thống kê đang tham gia
54	0909	Số đề tài khoa học ngành thống kê
55	0910	Kinh phí cho hoạt động khoa học ngành thống kê
56	0911	Tổng số cuộc họp, hội nghị, hội thảo đã tổ chức
57	0912	Số quy chế, quy định, hướng dẫn đã ban hành
58	0913	Tổng số kiến nghị của các đơn vị trong ngành Thống kê



Phụ lục II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2023/TT-BKHĐT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

01. Dân số, lao động và việc làm

0101. Tỷ số giới tính của dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ số giới tính của dân số được xác định bằng số nam tính trên 100 nữ của một tập hợp dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số (\%)} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Vùng kinh tế - xã hội;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Dân số và Lao động;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0102. Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng qua chia theo nguyên nhân chết

1. Khái niệm, phương pháp tính

Các nguyên nhân chết bao gồm: Bệnh tật, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tai nạn khác, tự tử và các nguyên nhân khác.

Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng qua chia theo nguyên nhân chết là phần trăm số trường hợp chết theo từng nguyên nhân chết trên tổng số trường hợp chết trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng qua chia theo nguyên nhân chết } i (\%) = \frac{\text{Số trường hợp chết trong 12 tháng qua chia theo nguyên nhân chết } i}{\text{Tổng số trường hợp chết}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng kinh tế - xã hội;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Dân số và Lao động;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0103. Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần là phần trăm lao động có việc làm/làm việc theo nhóm giờ làm việc thực tế trong tuần chiếm trong tổng số lao động có việc làm.

Nhóm giờ làm việc thực tế trong tuần được chia ra gồm: 01 - 09 giờ; 10 - 19 giờ; 20 - 29 giờ; 30 - 34 giờ; 35 - 39 giờ; 40 - 48 giờ; 49 - 59 giờ; từ 60 giờ trở lên.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần (\%)}}{\text{Số lao động chia theo mỗi nhóm giờ làm việc thực tế trong tuần}} = \frac{\text{Số lao động chia theo mỗi nhóm giờ làm việc thực tế trong tuần}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}} \times 100$$

Số giờ đã làm việc thực tế bao gồm thời gian đã làm việc tại cơ sở làm việc và thời gian làm các hoạt động phụ trợ cho công việc (ví dụ như: Lau chùi/sửa chữa/bảo trì công cụ làm việc, chuẩn bị nơi làm việc/hóa đơn chứng từ/báo cáo,...); thời gian người lao động không làm việc vì những lý do gắn liền với quá trình sản xuất/dịch vụ hoặc tổ chức công việc (ví dụ như: Thời gian chờ đợi, tháo lắp thiết bị, do tai nạn); thời gian chờ việc tại nơi làm việc (thực tế không có việc song người chủ vẫn phải trả công cho họ theo hợp đồng việc làm đã ký kết).

Số giờ đã làm việc thực tế còn bao gồm thời gian giải lao ở nơi làm việc (ví dụ như: Uống chè, cà phê); nhưng không bao gồm thời gian nghỉ ăn trưa/thời gian đi - về và số giờ được trả công nhưng thực tế không làm việc (ví dụ như: Nghỉ phép, nghỉ lễ, nghỉ ốm đau/thai sản).

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm giờ;
- Giới tính;
- Khu vực kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng kinh tế - xã hội;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Dân số và Lao động;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0104. Số giờ làm việc bình quân 01 lao động có việc làm trong tuần

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số giờ làm việc bình quân 01 lao động có việc làm trong tuần là chỉ tiêu tương đối, được tính bằng cách chia tổng số giờ làm việc thực tế của tất cả lao động có việc làm trong tuần cho tổng số lao động có việc làm trong tuần tham chiếu.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số giờ làm việc bình quân} \\ \text{01 lao động có việc làm} \\ \text{trong tuần (giờ)} \end{array} = \frac{\text{Tổng số giờ làm việc thực tế của tất cả} \\ \text{lao động có việc làm trong tuần}}{\text{Tổng số lao động có việc làm trong tuần}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý phân tổ theo:

- Giới tính;
- Khu vực kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn.

b) Kỳ năm phân tổ thêm: Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Dân số và Lao động;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0105. Tỷ trọng người làm công ăn lương có hợp đồng lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, tiền lương, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động. Trường hợp hai bên thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên thì được coi là hợp đồng lao động.

Hình thức hợp đồng lao động:

- Hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản và được làm thành 02 bản, người lao động giữ 01 bản, người sử dụng lao động giữ 01 bản.

Hợp đồng lao động được giao kết thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử có giá trị như hợp đồng lao động bằng văn bản.

- Hai bên có thể giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói đối với hợp đồng có thời hạn dưới 01 tháng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 18, điểm a khoản 1 Điều 145 và khoản 1 Điều 162 của Bộ luật Lao động.

Tỷ trọng người lao động làm công ăn lương có hợp đồng lao động là phần trăm số người làm công ăn lương có hợp đồng lao động trên tổng số người lao động làm công ăn lương.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng người lao động làm công ăn lương có hợp đồng lao động (\%)} = \frac{\text{Số người lao động làm công ăn lương có hợp đồng lao động}}{\text{Tổng số lao động làm công ăn lương}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý phân tổ theo:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm phân tổ thêm: Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Dân số và Lao động;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0106. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Di cư tác động

đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà lập chính sách mà còn của toàn xã hội.

Thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu. Trong khi, lao động thiếu việc làm được tính cho những người có việc đã có tổng số giờ làm cho tất cả các công việc dưới 35 giờ/tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư là tỷ lệ phần trăm giữa số người di cư thất nghiệp so với tổng số người di cư tham gia lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (\%)} = \frac{\text{Số người di cư thất nghiệp}}{\text{Tổng số người di cư tham gia lực lượng lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Dân số và Lao động;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0107. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư là tỷ lệ phần trăm số người di cư tham gia lực lượng lao động trên tổng số người di cư.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư (\%)} = \frac{\text{Số người di cư tham gia lực lượng lao động}}{\text{Tổng số người di cư}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Dân số và Lao động;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

02. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế và vốn đầu tư

0201. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là cơ sở sản xuất kinh doanh, hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế, trừ các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (viết gọn là cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp), có các đặc điểm sau:

- Có địa điểm xác định;
- Là cơ sở thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình; chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp;
- Nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ;
- Có người quản lý hoặc chịu trách nhiệm công việc tại đó;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh,... (tổng thời gian hoạt động ít nhất 03 tháng/năm).

Số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

Chỉ tiêu này được tính toán và công bố hàng năm. Đối với những năm tiến hành Tổng điều tra kinh tế thì lấy theo kết quả Tổng điều tra; những năm không có Tổng điều tra thì điều tra mẫu để suy rộng số cơ sở.

Với những năm điều tra mẫu, số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp đang hoạt động tại thời điểm thống kê được ước lượng từ kết quả điều tra mẫu số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp theo công thức có dạng tổng quát sau:

$$M_1^{tq} = \sum_{i=1}^{63} M_1^i \quad (1)$$

$$M_1^i = \sum_{h=1}^n M_1^h \quad (2)$$

$$M_1^h = M_0^h \times k_1^h \quad (3)$$

$$k_1^h = \frac{\sum_{x=1}^n m_1^x}{\sum_{x=1}^n m_0^x} \quad (4)$$

Trong đó:

M_1^{tq} : Số cơ sở ước lượng toàn quốc;

M_1^i : Số cơ sở ước lượng của tỉnh/thành phố;

M_1^h : Số cơ sở ước lượng của huyện/quận h;

M_0^h : Số cơ sở năm gốc của huyện/quận h;

k_1^h : Tốc độ tăng/giảm số cơ sở huyện/quận h;

m_1^x : Số cơ sở điều tra ở xã/huyện mẫu x;

m_0^x : Số cơ sở năm gốc ở xã/huyện mẫu x.

b) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp tại thời điểm thống kê, bao gồm toàn bộ số lao động làm đầy đủ thời gian, lao động làm bán thời gian, lao động gia đình không được trả lương, trả công, lao động thuê ngoài, lao động trực tiếp, lao động gián tiếp... kể cả những người đang tạm nghỉ chờ việc hoặc lý do khác nhưng vẫn thuộc cơ sở quản lý.

Với những năm điều tra mẫu, số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp đang hoạt động tại thời điểm thống kê được ước lượng từ kết quả điều tra mẫu số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp theo công thức có dạng tổng quát sau:

$$M_1^{iq} = \sum_{i=1}^{63} M_1^i \quad (1)$$

$$M_1^i = \sum_{h=1}^n M_1^h \quad (2)$$

$$M_1^h = M_0^h \times k_1^h \quad (3)$$

$$k_1^h = \frac{\sum_{x=1}^n m_1^x}{\sum_{x=1}^n m_0^x} \quad (4)$$

Trong đó:

M_1^{iq} : Số lao động trong các cơ sở ước lượng toàn quốc;

M_1^i : Số lao động trong các cơ sở ước lượng của tỉnh/thành phố;

M_1^h : Số lao động trong các cơ sở ước lượng của huyện/quận h;

M_0^h : Số lao động trong các cơ sở năm gốc của huyện/quận h;

k_1^h : Tốc độ tăng/giảm số lao động các cơ sở huyện/quận h;

m_1^x : Số lao động các cơ sở điều tra ở xã/huyện mẫu x;

m_0^x : Số lao động các cơ sở năm gốc ở xã/huyện mẫu x.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô (doanh thu, lao động);
- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Riêng lao động phân tổ thêm: Giới tính.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0202. Số lượng trang trại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng trang trại là tất cả những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn đạt các tiêu chí về quy mô sản xuất, giá trị sản lượng hàng hóa, dịch vụ bình quân 1 năm theo quy định hiện hành.

Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định các tiêu chí trang trại như sau:

- Đối với trang trại chuyên ngành:
 - + Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;
 - + Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;
 - + Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;
 - + Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;
 - + Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.
- Đối với trang trại tổng hợp: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình trang trại;
- Quy mô;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0203. Sổ lao động trong các trang trại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sổ lao động trong các trang trại là tất cả những người từ 15 tuổi trở lên có tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ do trang trại tổ chức, bao gồm: Lao động thường xuyên và lao động thời vụ với quy định cụ thể như sau:

- Lao động thường xuyên là những người từ 15 tuổi trở lên tham gia sản xuất thường xuyên trong trang trại, bao gồm: Lao động của hộ chủ trang trại làm việc cho trang trại và lao động thuê mướn thường xuyên;

- Lao động thuê mướn thời vụ là những người từ 15 tuổi trở lên được chủ trang trại thuê mướn làm các công việc mang tính thời vụ. Chỉ tiêu này được thống kê vào thời điểm thuê mướn lao động thời vụ cao nhất trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Loại hình trang trại;
- Quy mô;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0204. Diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản trang trại sử dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản trang trại sử dụng là toàn bộ các loại diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác được trang trại sử dụng để trồng các loại cây hằng năm, cây lâu năm; làm chuồng trại chăn nuôi; trồng và chăm sóc cây lâm nghiệp, khoanh nuôi, tái sinh rừng; nuôi trồng thủy sản hoặc làm muối có tại thời điểm điều tra, bao gồm: Diện tích đất được giao sử dụng lâu dài; diện tích đất nhận khoán, nhận đầu thầu; diện tích đất nhận chuyển nhượng; diện tích đất mượn, thuê; diện tích đất làm rẽ; diện tích đất thừa kế; diện tích đất mới khai hoang đưa vào sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Đất trồng cây hằng năm là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm không quá 1 năm,

kể cả đất có tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi, bao gồm đất trồng lúa, đất có dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hằng năm khác.

- Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên 1 năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả cây có thời gian sinh trưởng như cây hằng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như chuối, dứa,..

- Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên. Đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

+ Đất rừng sản xuất là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ Đất rừng phòng hộ là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ ~~Đất rừng đặc dụng là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.~~

- Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên dùng vào mục đích nuôi cá, nuôi tôm, nuôi trồng các loại thủy sản khác và nuôi giống thủy sản (như ao, hồ, đầm, phá,...). Được tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản cả phần diện tích bờ ao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, lọc. Không kể diện tích đất lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển...

- Đất khác là diện tích các loại đất chưa nêu ở trên, trang trại đang sử dụng (đất ở,...).

2. Phân tổ chủ yếu

- Hiện trạng sử dụng;
- Loại hình trang trại;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0205. Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ của trang trại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ của trang trại là toàn bộ giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản do trang trại tạo ra trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm). Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ của trang trại được chia theo các loại hình hoạt động: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản.

a) Giá trị thu từ trồng trọt, bao gồm:

- Giá trị sản phẩm chính, giá trị sản phẩm phụ trồng trọt của trang trại đã thu hoạch trong 12 tháng qua;

- Giá trị các dịch vụ trồng trọt là kết quả các hoạt động trồng trọt do trang trại tổ chức làm cho bên ngoài được trả công bằng tiền hoặc hiện vật, bao gồm: Làm đất, gieo trồng; chăm sóc (tưới tiêu nước, phòng trừ sâu bệnh, làm cỏ, bón phân,...); thu hoạch (gặt hái,...); cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển; dịch vụ trồng trọt khác (ra hạt lúa, bông, lạc; phân loại, phơi, sấy, bảo quản,...).

b) Giá trị thu từ chăn nuôi, bao gồm:

- Giá trị sản phẩm gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác bán giết thịt;

- Giá trị sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt: Gồm trứng gia cầm các loại, sữa tươi, kén tằm, mật ong,...;

- Giống gia súc, gia cầm, vật nuôi: Gồm các loại con giống gia súc, giống gia cầm, giống vật nuôi khác;

- Sản phẩm phụ chăn nuôi: Chỉ tính những sản phẩm phụ chăn nuôi được sử dụng; bao gồm phân trâu, bò, lợn, gia cầm, phân tằm,... thu được trong quá trình chăn nuôi và sản phẩm chăn nuôi tận thu như lông, sừng, xương, da,... của gia súc bị chết, giết thịt;

- Dịch vụ chăn nuôi là các hoạt động chăn nuôi do trang trại tổ chức làm cho bên ngoài, bao gồm thụ tinh nhân tạo, kiểm dịch động vật, thiến hoạn gia súc, gia cầm; dịch vụ chăn nuôi khác (phân loại và lau sạch trứng gia cầm,...).

c) Giá trị thu từ lâm nghiệp, bao gồm:

- Giá trị lâm sản khai thác và thu nhặt được từ rừng trồng và rừng tự nhiên như gỗ, củi, luồng, tre, vầu, nhựa thông, cánh kiến, măng, mộc nhĩ, nấm hương, các loại quả, các loại lá (lá dong, lá nón, lá cọ),...;

- Thu từ dịch vụ lâm nghiệp, bao gồm:

- + Giá trị thực tế thu được từ nhận khoán trồng rừng tập trung, chăm sóc rừng, khoanh nuôi tái sinh,... từ các nguồn kinh phí như: Nhà nước đầu tư, các dự án lâm nghiệp do các tổ chức trong và ngoài nước tài trợ và do tư nhân đầu tư. Không tính vào thu từ dịch vụ lâm nghiệp trong 12 tháng qua đối với những diện tích rừng mà chủ trang trại tự bỏ vốn ra đầu tư để trồng và nuôi rừng;

+ Giá trị thực tế thu được từ những công việc trang trại tổ chức làm cho bên ngoài như ươm cây giống lâm nghiệp, tưới tiêu phục vụ lâm nghiệp, bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh, phòng cháy, chữa cháy rừng, dịch vụ lâm nghiệp khác (đánh giá ước lượng trữ lượng rừng, quản lý lâm nghiệp, vận chuyển lâm sản đến bãi II - cửa rừng,...).

d) Giá trị thu từ thủy sản, bao gồm:

- Thu từ nuôi trồng thủy sản: Là giá trị thủy sản nuôi trồng thu được trong 12 tháng qua, bao gồm sản phẩm bán ra hoặc tiêu dùng, cho, biếu, tặng;

- Thu từ khai thác thủy sản: Là giá trị thủy sản khai thác thu được trong 12 tháng qua, bao gồm sản phẩm bán ra hoặc tiêu dùng, cho, biếu, tặng;

- Thu từ sản xuất giống thủy sản: Gồm giống cá, giống tôm, giống cua và giống thủy sản khác.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ của trang trại} & = & \text{Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ cây hàng năm} & + & \text{Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ cây lâu năm} & + & \text{Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ chăn nuôi} & + & \text{Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ lâm nghiệp} & + & \text{Giá trị sản phẩm sản xuất thủy sản} \end{array}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình trang trại;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0206. Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài là khối lượng vốn đầu tư thực tế do chủ đầu tư dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã chi ra để

xây dựng các công trình, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị,... nhằm triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế.

Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được triển khai theo các hình thức đầu tư như: Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài; thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài; đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức đầu tư;
- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0207. Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là phần trăm giữa vốn đầu tư nước ngoài thực hiện trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư nước ngoài thực hiện}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Kỳ quý: Số liệu chung toàn quốc;
- Kỳ năm: Phân tổ thêm Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0208. Nhóm chỉ tiêu phản ánh xu hướng kinh doanh ngành xây dựng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xu hướng sản xuất kinh doanh ngành xây dựng là việc đánh giá, nhận định về sự phát triển của ngành xây dựng trong tương lai thông qua việc điều tra các doanh nghiệp hoạt động xây dựng để đánh giá xu hướng về tổng quan tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động xây dựng; xu hướng về chi phí (tổng chi phí, chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công); xu hướng về lao động (tổng số lao động, lao động thường xuyên, lao động thời vụ); xu hướng về hợp đồng xây dựng mới; xu hướng về vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; các kiến nghị của doanh nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu: Điều tra hoạt động xây dựng.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0209. Nhóm chỉ tiêu phản ánh xu hướng kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là việc đánh giá, nhận định về sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tương lai thông qua việc điều tra đánh giá các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo về xu hướng tổng quan tình hình sản xuất kinh doanh; biến động về khối lượng sản xuất; số lượng đơn đặt hàng và đơn đặt hàng xuất khẩu mới; xu hướng về tồn kho thành phẩm, nguyên vật liệu; chi phí sản xuất, giá bán bình quân cho một sản phẩm; biến động về quy mô lao động, các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu: Điều tra ngành công nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

03. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

0301. Số lượng và công suất máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là toàn bộ số máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp chủ yếu không phân biệt công suất lớn hay nhỏ đang hoạt động phục vụ sản xuất trong kỳ nghiên cứu hoặc tại thời điểm quan sát, bao gồm:

- Máy kéo lớn: Là loại thiết bị chuyên dụng tự hành gắn động cơ nổ dùng để kéo các loại máy công tác như máy cày, máy bừa, phay, lồng, rơ moóc vận chuyển hàng hóa... với động cơ có công suất (theo thiết kế) trên 35 mã lực (CV), có thể là bánh hơi hoặc bánh xích;

- Máy kéo hạng trung: Là loại thiết bị chuyên dụng tự hành gắn động cơ nổ dùng để kéo các loại máy công tác như máy cày, máy bừa, phay, lồng, rơ moóc vận chuyển hàng hóa,... với động cơ có công suất thiết kế trên 12 mã lực đến dưới 35 mã lực;

- Máy kéo nhỏ: Là loại máy dùng để kéo rơ moóc, dùng vận chuyển hàng hóa hoặc làm đất, bao gồm: Công nông 7, bông sen 12, máy cày, bừa tay có công suất động cơ (theo thiết kế) từ 12 mã lực trở xuống;

- Máy gặt, đập liên hợp: Là loại máy chuyên dụng có đồng thời hai chức năng gặt, đập (tuốt) lúa;

- Máy tuốt lúa có động cơ: Là loại máy chuyên dùng để tuốt lúa và chạy bằng các loại động cơ, không tính những máy tuốt lúa phải dùng sức người như máy tuốt lúa đập chân;

- Lò, máy sấy nông, lâm, thủy sản: Là loại thiết bị dùng để sấy khô các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản như lúa, ngô, mây tre đan, cá, mực,...;

- Máy chế biến thức ăn gia súc: Gồm các loại máy nghiền, trộn thức ăn gia súc;

- Máy chế biến thức ăn thủy sản: Gồm các loại máy nghiền, trộn, ép, đun thức ăn thủy sản.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại máy móc, thiết bị nông, lâm, thủy sản chủ yếu;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 10 năm.

4. Nguồn số liệu: Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0302. Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Cây hằng năm gồm các loại cây sau:

- Cây lúa;
- Cây ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa mì, lúa mạch, cao lương);
- Cây lấy củ có chất bột: Khoai lang, sắn, khoai sọ, khoai tây ...;
- Cây mía;
- Cây thuốc lá, thuốc lào;
- Cây lấy sợi: Bông, đay, cói, lanh...;
- Cây có hạt chứa dầu: Lạc, đỗ tương, vừng...;
- Cây rau đậu các loại và hoa:
 - + Rau các loại: Rau muống, rau cải, nấm,...;
 - + Đậu/đỗ các loại: Đậu/đỗ đen, đậu/đỗ xanh,...;
 - + Hoa các loại: Hoa hồng, hoa cúc, hoa đồng tiền....;
- Cây gia vị, dược liệu hằng năm;
- Cây hằng năm khác: Cỏ, cây thức ăn gia súc...

Diện tích gieo trồng cây hằng năm: Là diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm, được tính từ khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Các phương thức gieo trồng cây hằng năm gồm trồng trần, trồng xen, trồng gối, trồng lưu gốc. Phương pháp tính diện tích gieo trồng đối với từng phương thức như sau:

- Trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hằng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Trong một vụ sản xuất, có thể trồng một lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau, hoa.

Phương pháp tính diện tích trồng trần: Trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng. Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

+ Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

+ Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi,...);

+ Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách,...).

- Trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần.

Phương pháp tính diện tích trồng xen: Diện tích gieo trồng cây trồng chính tính như cây trồng trần, diện tích gieo trồng các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trần. Như vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

- Trồng gối vụ: Trên cùng một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

Phương pháp tính diện tích trồng gối vụ: Diện tích cây trồng trước và diện tích cây trồng sau đều được tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

- Trồng lưu gốc: Trên một diện tích trồng 01 lần nhưng thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ sản xuất như: Mía, rau muống, rau ngót, sả, cỏ voi,....

Phương pháp tính diện tích trồng lưu gốc: Mỗi vụ sản xuất chỉ tính một lần diện tích gieo trồng mặc dù thu hoạch nhiều lần trong một vụ sản xuất.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây chủ yếu;

- Mùa/vụ;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra diện tích cây nông nghiệp;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản;

- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0303. Diện tích thu hoạch một số cây hằng năm chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Diện tích thu hoạch: Là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng.

Công thức tính diện tích thu hoạch cây hằng năm:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Diện tích thu} & & \text{Diện tích} & & \text{Diện tích cây} & & \text{Diện tích cây hằng năm} \\ \text{hoạch cây} & = & \text{gieo trồng} & - & \text{hằng năm bị} & - & \text{cho sản phẩm nhưng} \\ \text{hằng năm} & & \text{cây hằng năm} & & \text{mất trắng} & & \text{không thu hoạch} \end{array}$$

Trong đó:

- Diện tích cây hằng năm bị mất trắng: Là diện tích cây trồng sau khi kết thúc thời kỳ gieo trồng, chuyển sang thời kỳ sinh trưởng, phát triển chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh,... dẫn đến sản lượng thu được dưới mức 30% so với sản lượng sản xuất ở điều kiện bình thường;

- Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch: Là diện tích cây trồng sinh trưởng, phát triển cho sản phẩm bình thường nhưng vì lý do chủ quan, người sản xuất không thu hoạch sản phẩm mà để lại trên cây, trên cánh đồng;

- Diện tích cây hằng năm được tính bằng tổng diện tích cây trồng các vụ sản xuất trong năm nông vụ.

Lưu ý:

+ Diện tích cây hằng năm bao gồm cả những diện tích cây trồng theo các phương pháp trồng trọt như trồng trong nhà kính, nhà lưới, nhà màng, thủy canh,...

+ Diện tích cây hằng năm không tính diện tích những cây trồng mọc tự nhiên, không được chăm sóc nhưng vẫn cho thu hoạch sản phẩm. Ví dụ: diện tích những cây cỏ, cây hoa mọc ở các cánh đồng bỏ hoang.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây chủ yếu;
- Mùa/vụ;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra diện tích cây nông nghiệp;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0304. Diện tích thu hoạch một số cây lâu năm chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

Cây lâu năm gồm các loại cây sau:

- Cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, bơ, mít, sầu riêng, măng cụt, thanh long, táo,...;
- Cây lấy quả chứa dầu: Dừa, cọ,...;
- Cây điều;
- Cây hồ tiêu;
- Cây cao su;
- Cây cà phê;
- Cây chè;
- Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm: Sa nhân, đinh lăng, ...;
- Cây lâu năm khác: Dâu tằm, trầu không, cau, cây cảnh,...;

Diện tích thu hoạch cây lâu năm là diện tích cây lâu năm đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và thực tế đã cho thu hoạch sản phẩm hữu ích trong kỳ điều tra.

Phương pháp tính

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Diện tích thu} \\ \text{hoạch cây} \\ \text{lâu năm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích thu hoạch} \\ \text{cây lâu năm trồng} \\ \text{tập trung} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Diện tích cây lâu năm trồng phân} \\ \text{tán cho sản phẩm (quy đổi)} \end{array}$$

- Diện tích thu hoạch cây lâu năm trồng tập trung là phần diện tích cây lâu năm trồng tập trung cho thu hoạch sản phẩm hữu ích trong kỳ điều tra (không bao gồm diện tích cho thu bói).

Diện tích cây lâu năm trồng tập trung là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo quy trình kỹ thuật/hướng dẫn của cơ quan thẩm quyền địa phương.

- Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi): Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán cho sản phẩm và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích trồng tập trung.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm quy đổi về diện tích trồng tập trung (ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán cho sản phẩm}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây chủ yếu;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra diện tích cây nông nghiệp;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0305. Tổng đàn gia súc, gia cầm chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng đàn gia súc, gia cầm là số đầu con có tại thời điểm quan sát (ngày cuối cùng của tháng báo cáo), trong đó:

a) Số lượng gia súc chủ yếu

- Số lượng trâu, gồm: Các loại trâu giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả trâu mới sinh).

- Số lượng bò, gồm: Các loại bò giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả bò mới sinh).

+ Số lượng bò sữa, gồm: Các loại bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

+ Số lượng bò cái sữa gồm: Số bò cái sữa đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

- Số lượng lợn/heo, gồm: Các loại lợn/heo giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt và sinh sản (không bao gồm lợn/heo con chưa tách mẹ).

+ Số lượng lợn/heo nái gồm: Số lợn/heo cái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

+ Số lượng lợn/heo nái đẻ, gồm: Số con lợn/heo nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

+ Số lượng lợn/heo đực giống gồm: Số lợn/heo đực được chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực đã sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

b) Số lượng gia cầm chủ yếu

- Số lượng gà, gồm: Các loại gà giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng (không bao gồm gà dưới 7 ngày tuổi).

+ Gà công nghiệp, gồm: Các loại gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (gà chuyên thịt) hoặc để chuyên lấy trứng (gà chuyên trứng) và được nuôi theo một quy trình khép kín, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

+ Gà đẻ trứng, gồm: Số gà mái nuôi đã đẻ trứng.

- Số lượng vịt, ngan gồm: Các loại nuôi với mục đích lấy thịt và đẻ trứng (không bao gồm những con dưới 7 ngày tuổi).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại gia súc, gia cầm;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra chăn nuôi;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản;

- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0306. Diện tích rừng mới trồng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích rừng mới trồng là diện tích rừng được trồng mới các loại cây lâm nghiệp trên đất quy hoạch lâm nghiệp và trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp trong kỳ báo cáo, có quy mô diện tích từ 0,3 héc ta trở lên, nếu là dải cây

phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên. Những diện tích phải trồng đi trồng lại nhiều lần trong kỳ cũng chỉ tính một lần diện tích rừng trồng mới tại thời điểm quan sát (cuối kỳ báo cáo).

Diện tích rừng mới trồng gồm diện tích rừng mới trồng của các loại hình kinh tế trên địa bàn thực hiện trong kỳ báo cáo.

Căn cứ vào mục đích sử dụng, diện tích rừng mới trồng được chia thành các loại: Diện tích rừng sản xuất mới trồng; diện tích rừng phòng hộ mới trồng; diện tích rừng đặc dụng mới trồng.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản;

- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0307. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo khoản 1 Điều 3 Thông tư 22/2021/TT-BNNPTNT, cây trồng lâm nghiệp (hay cây lâm nghiệp) là những loài cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và trồng phân tán.

Cây lâm nghiệp trồng phân tán là cây trồng lâm nghiệp được trồng trên diện tích dưới 0,3 ha của các loại đất tận dụng như: Vườn, đất ven đường, ven kênh mương, trên bờ vùng bờ đồng, trên các mảnh đất nhỏ phân tán khác nhằm cung cấp cho nhu cầu tại chỗ về gỗ, củi của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng; đồng thời góp phần phòng hộ môi trường trong khoảng thời gian nhất định hiện còn sống đến thời điểm thống kê. Cây lâm nghiệp trồng phân tán không bao gồm những cây trồng nhằm mục đích tạo cảnh quan, trang trí như: Cây trồng trong công viên, khu vực đô thị hoặc khu đô thị mới.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản;

- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0308. Sản lượng gỗ khai thác từ rừng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng gỗ khai thác từ rừng là sản lượng sản phẩm chính của các loại cây lâm nghiệp thân gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng (kể cả trên đất quy hoạch lâm nghiệp và đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp). Gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được sử dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ; sản xuất đồ mộc; dùng để đun nấu, sưởi ấm.

Sản lượng gỗ không bao gồm gỗ từ cây nông nghiệp (gỗ cao su, cành, thân của cây ăn quả,...).

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0309. Diện tích nuôi trồng thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong thời kỳ, gồm diện tích ao, hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, vũng, vịnh, đầm, phá, ao đào trên cát, bãi triều ven biển,... gồm cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản để thu hoạch, diện tích được quây lại ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản, diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra; các ao lắng, lọc,...

Diện tích nuôi trồng thủy sản không gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biến thế điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn,... và phần diện tích mặt nước chưa thả nuôi.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích nuôi trồng thủy sản trong kỳ} = \text{Số vụ nuôi} \times \text{Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản}$$

Trong đó:

+ Số vụ nuôi là số lần thu hoạch dứt điểm trong kỳ. Nếu trong kỳ, thu hoạch rải rác theo hình thức tía thưa, thả bù, không có vụ nuôi rõ ràng thì chỉ tính 1 vụ nuôi. Trường hợp này thường gặp ở nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến;

+ Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản được tính cho loại nuôi chính. Loại nuôi chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại có giá trị hoặc sản lượng lớn nhất.

Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều,...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thủy sản trong kỳ báo cáo.

Đối với ruộng trũng nuôi tôm, cá,... chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thủy sản từ 03 tháng trở lên.

Nếu trên cùng một diện tích có nuôi nhiều vụ mà loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì diện tích nuôi trồng trong kỳ được tính cho từng loại thủy sản.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại thủy sản chủ yếu;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thủy sản;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0310. Diện tích thả nuôi một số loại thủy sản chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích thả nuôi thủy sản là diện tích mặt nước diễn ra hoạt động thả nuôi thủy sản với mục đích thu sản phẩm thương phẩm (không bao gồm diện tích mặt nước thả nuôi giống). Diện tích thả nuôi được tính nếu loại thủy sản thả nuôi còn sống và phát triển.

Quy ước:

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được thả nuôi rải rác quanh năm (thường phát sinh ở nuôi thủy sản quảng canh, quảng canh cải tiến) thì diện tích thu hoạch thủy sản tính bằng diện tích mặt nước có nuôi trồng thủy sản (tính 01 lần diện tích/kỳ).

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, hai hay nhiều loại thủy sản được thả nuôi đồng thời thì tính diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản

chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại thủy sản chủ yếu;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0311. Sản lượng thủy sản khai thác biển và thủy sản nuôi trồng chủ yếu hằng tháng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong 1 thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Sản lượng thủy sản bao gồm cá (cá tra, cá rô phi, cá chép,...), động vật giáp xác (tôm, cua, ghẹ,...), nhuyễn thể hai mảnh vỏ (ngao, sò, ốc móng tay,...), động vật thân mềm (ốc, sò, hào, sứa,...), rong biển và các loại thủy sản khác (ếch, ba ba, ngọc trai, hải sâm,...).

Sản lượng thủy sản khai thác biển là sản lượng thủy sản khai thác từ biển bằng các phương tiện cơ giới và không dùng phương tiện cơ giới (không bao gồm sản lượng hà mã, hải cẩu), sẵn sàng cho tiêu dùng (cá, tôm, thủy sản khác còn tươi).

Sản lượng thủy sản nuôi trồng là sản lượng thu hoạch tại các ao hồ, bể bồn, lồng bè nuôi,... có tổ chức hoạt động nuôi (không bao gồm tổ yến, rắn).

Sản lượng thủy sản không bao gồm số lượng con giống, số lượng cá cảnh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại thủy sản chủ yếu;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thủy sản;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

04. Giáo dục

0401. Số năm đi học bình quân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên (tính theo năm sinh). Đây là độ tuổi được coi là đã hoàn thành các cấp học: Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, sơ cấp nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học và cao học.

Số năm đã đi học là số năm phải học theo quy định để đạt được trình độ ở một cấp học/đào tạo mà không tính số năm phải học lại (học đúp) hoặc số năm phải bảo lưu kết quả ở cấp học/đào tạo đó.

Công thức tính:

$$\text{Số năm đi học bình quân} = \frac{\text{Tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên}}{\text{Tổng dân số từ 25 tuổi trở lên}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Dân số và Lao động;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0402. Số năm đi học kỳ vọng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ ở một độ tuổi nhất định (thường từ 5 tuổi trở lên) có thể nhận được trong suốt cuộc đời, giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức tính:

$$SLE_a^t = \sum_i^n D_i \times \frac{E_{a-t}^i}{P_{Di}}$$

Trong đó:

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của dân số trong độ tuổi từ a đến t;

D_i : Số năm đi học theo quy định của từng cấp học (ví dụ: $i = 1$ (tiểu học - số năm đi học theo quy định là 5 năm $\Rightarrow D_1 = 5$); $i = 2$ (Trung học cơ sở - Số năm đi học theo quy định là 4 năm $\Rightarrow D_2 = 4$);...;

i và n : Cấp học và cấp học cao nhất của dân số trong độ tuổi từ a đến t;

E_{a-t}^i : Dân số trong độ tuổi từ a đến t thực tế đang đi học cấp học i ;

P_{Di} : Dân số trong độ tuổi đi học cấp i theo quy định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Dân số và Lao động;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0403. Chỉ tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ dân cư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ dân cư là số tiền và giá trị hiện vật tính bình quân đầu người mà hộ dân cư và các thành viên trong hộ đã chi tiêu cho mục đích giáo dục.

Công thức tính:

$$\text{Chỉ tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ dân cư (nghìn đồng)} = \frac{\text{Tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ dân cư và các thành viên của hộ chi cho giáo dục trong 1 tháng (1 năm)}}{\text{Số nhân khẩu bình quân của hộ dân cư trong cùng tháng (cùng năm)}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Vùng kinh tế - xã hội;
- Nhóm thu nhập.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

05. Y tế và chăm sóc sức khỏe

0501. Tỷ lệ nạo phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt của phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện có chồng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nạo phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt của phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện có chồng là tỷ lệ phần trăm số phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện có chồng đã nạo phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra so với tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện có chồng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nạo phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt của phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện có chồng (\%)} = \frac{\text{Số phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện có chồng đã nạo phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra}}{\text{Tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện có chồng}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Vùng kinh tế - xã hội;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Dân số và Lao động;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0502. Tỷ lệ phụ nữ từ 15-29 tuổi chưa từng kết hôn đã tiếp cận thông tin sức khỏe sinh sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thông tin về sức khỏe sinh sản gồm các chủ đề sau:

- Tình yêu, hôn nhân và gia đình;
- Giới tính và tình dục;
- Hiện tượng kinh nguyệt/thụ thai;
- Kế hoạch hóa gia đình;
- Bệnh lây truyền qua đường tình dục.

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-29 tuổi chưa từng kết hôn đã tiếp cận thông tin sức khỏe sinh sản là tỷ lệ phần trăm số phụ nữ từ 15 - 29 tuổi chưa từng kết hôn đã tiếp cận thông tin sức khỏe sinh sản trên tổng số phụ nữ từ 15 - 29 tuổi chưa từng kết hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phụ nữ từ 15-29 tuổi chưa từng kết hôn đã tiếp cận thông tin sức khỏe sinh sản (\%)} = \frac{\text{Số phụ nữ từ 15-29 tuổi chưa từng kết hôn đã tiếp cận thông tin sức khỏe sinh sản}}{\text{Tổng số phụ nữ từ 15 - 29 tuổi chưa từng kết hôn}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Số chủ đề tiếp cận;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Dân số và Lao động;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0503. Chi tiêu cho y tế bình quân đầu người của hộ dân cư**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chi tiêu cho y tế bình quân đầu người của hộ dân cư là số tiền và giá trị hiện vật tính bình quân đầu người mà hộ dân cư và các thành viên trong hộ đã chi tiêu cho mục đích y tế như khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, bao gồm khám, chữa bệnh nội trú, ngoại trú, tự chữa tại nhà; chi mua thuốc, dụng cụ y tế, bảo hiểm y tế và các khoản chi tiêu cho y tế khác.

Công thức tính:

$$\text{Chi tiêu cho y tế bình quân đầu người của hộ dân cư (nghìn đồng)} = \frac{\text{Tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ dân cư và các thành viên của hộ chi cho y tế trong 1 tháng (1 năm)}}{\text{Số nhân khẩu bình quân của hộ dân cư trong cùng tháng (cùng năm)}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Vùng;
- Nhóm thu nhập.

3. Kỳ công bố: 2 năm.**4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.**

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

06. Văn hóa, thể thao và du lịch

0601. Chỉ tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ dân cư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ dân cư là số tiền và giá trị hiện vật tính bình quân đầu người mà hộ dân cư và các thành viên trong hộ đã chi tiêu cho mục đích hưởng thụ văn hóa và thể dục thể thao.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Chỉ tiêu cho văn hóa, thể} \\ \text{thao bình quân đầu người} \\ \text{của hộ dân cư (nghìn} \\ \text{đồng)} \end{array} = \frac{\text{Tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ dân cư} \\ \text{và các thành viên của hộ chi cho văn hóa, thể} \\ \text{thao trong 1 tháng (1 năm)}}{\text{Số nhân khẩu bình quân của hộ dân cư trong} \\ \text{cùng tháng (cùng năm)}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Vùng kinh tế - xã hội;
- Nhóm thu nhập.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0602. Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các cơ sở lưu trú

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượng cơ sở lưu trú: Là số lượng cơ sở cho thuê buồng, giường và cung cấp các dịch vụ khác phục vụ khách lưu trú trên toàn quốc, trong đó khách sạn là cơ sở lưu trú chủ yếu.

b) Năng lực sử dụng cơ sở lưu trú: Là chỉ tiêu đánh giá khả năng phục vụ khách mà các cơ sở lưu trú trên toàn quốc có thể đảm nhận được như: Số lượng buồng, giường,... của các cơ sở lưu trú.

c) Công suất sử dụng của cơ sở lưu trú: Là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh của các cơ sở lưu trú trên toàn quốc trong một thời kỳ nhất định.

Công suất sử dụng của các cơ sở lưu trú được phản ánh qua chỉ tiêu hệ số sử dụng buồng, giường. Công suất sử dụng của cơ sở lưu trú thường được tính thông qua chỉ tiêu hệ số sử dụng buồng (giường).

Công thức tính:

$$\text{Hệ số sử dụng buồng (\%)} = \frac{\text{Số ngày sử dụng buồng}}{\text{Số buồng có trong các cơ sở lưu trú nhân với số ngày trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

$$\text{Hệ số sử dụng giường (\%)} = \frac{\text{Số ngày sử dụng giường}}{\text{Số giường có trong các cơ sở lưu trú nhân với số ngày trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Hạng/loại cơ sở;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Kết quả của một số cuộc điều tra khác.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

07. Mức sống dân cư

0701. Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu bình quân của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng (nghìn đồng)} = \frac{\text{Tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ dân cư (người)}} : 12$$

Chi tiêu của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) mà hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Các khoản chi tiêu gồm:

- Lương thực, thực phẩm, đồ uống, hút;
- Quần áo và giày dép;
- Nhà ở, điện, ga, nước và nhiên liệu khác;
- Đồ đạc, thiết bị gia đình và bảo dưỡng thông thường;
- Y tế;
- Vận tải;
- Truyền thông;
- Giải trí và văn hóa;
- Giáo dục;
- Nhà hàng và khách sạn;
- Chi khác cho tiêu dùng.

Chi tiêu của hộ dân cư trong kỳ không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh, thuế sản xuất kinh doanh, gửi tiết kiệm, cho vay, trả nợ, hoàn tạm ứng,... và những khoản chi tương tự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Khoản chi tiêu;
- Nhóm thu nhập;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0702. Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người 1 tháng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người 1 tháng là trị giá từng mặt hàng chủ yếu mà hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong năm chia cho số nhân khẩu bình quân của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Mức tiêu dùng bình quân} \\ \text{đầu người 1 tháng của hộ} \\ \text{về mặt hàng } i \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Trị giá mặt hàng } i \text{ được hộ dân cư và các} \\ \text{thành viên của hộ tiêu dùng trong năm} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ} \\ \text{(người)} \end{array}} : 12$$

Các mặt hàng bao gồm tất cả các mặt hàng mua, đổi hàng hóa, dịch vụ và tự túc/nhận được đã tiêu dùng cho đời sống.

Mức tiêu dùng được tính theo từng mặt hàng chủ yếu và tính chung cho các mặt hàng lương thực, thực phẩm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Mặt hàng;
- Nhóm thu nhập;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0703. Cơ cấu nhà ở của hộ dân cư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ cấu nhà ở của hộ dân cư là tỷ trọng từng loại nhà trong tổng số nhà ở hiện có của các hộ dân cư.

Công thức tính:

$$\text{Cơ cấu từng loại nhà ở của hộ dân cư (\%)} = \frac{\text{Số lượng từng loại nhà ở của hộ dân cư}}{\text{Tổng số các loại nhà ở của hộ dân cư}} \times 100$$

Nhà ở của dân cư được chia thành các loại như sau:

- Nhà kiên cố: Là nhà có cột, tường, mái bền chắc;
- Nhà bán kiên cố: Là nhà có 2/3 yếu tố (cột, tường, mái) bền chắc;
- Nhà thiếu kiên cố: Là nhà có 1/3 yếu tố (cột, tường, mái) bền chắc;
- Nhà tạm, khác: Là nhà không có yếu tố bền chắc.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà;
- Nhóm thu nhập;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0704. Tỷ lệ hộ dân cư có một số đồ dùng lâu bền

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đồ dùng lâu bền là những vật dụng có thời gian sử dụng thường từ 01 năm trở lên, dùng để phục vụ sinh hoạt của hộ dân cư. Chỉ tiêu này chỉ tính một số loại đồ dùng lâu bền sau: Ô tô, xe máy, máy điện thoại, tủ lạnh, đầu video, tivi màu, dàn nghe nhạc các loại, máy vi tính, máy điều hòa nhiệt độ, máy giặt, máy sấy quần áo, bình tắm nước nóng,...

Một hộ dân cư có một trong các đồ dùng lâu bền kể trên được xác định là hộ có đồ dùng lâu bền.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư có đồ dùng lâu bền (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân cư có đồ dùng lâu bền}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đồ dùng;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0705. Tỷ lệ hộ dân cư xử lý rác thải sinh hoạt chia theo hình thức xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hình thức xử lý rác thải sinh hoạt gồm:

- Có người đến lấy đi;
- Vứt xuống ao, hồ, sông, suối;
- Vứt ở khu vực gần nhà;
- Khác.

Tỷ lệ hộ dân cư xử lý rác thải sinh hoạt chia theo hình thức xử lý là tỷ lệ phần trăm số hộ dân cư theo từng cách xử lý rác thải sinh hoạt trên tổng số hộ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư xử lý rác thải sinh hoạt theo hình thức xử lý } i \text{ (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân cư xử lý rác thải sinh hoạt theo hình thức xử lý } i}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0706. Tỷ lệ hộ dân cư xử lý nước ăn, uống

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ dân cư xử lý nước ăn, uống là tỷ lệ phần trăm số hộ dân cư xử lý nước ăn, uống trên tổng số hộ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư xử lý nước ăn, uống (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân cư xử lý nước ăn, uống}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

08. Đặc điểm chung của xã

0801. Tỷ lệ xã có tổ/đội thu gom rác thải

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ xã có tổ/đội thu gom rác thải là phần trăm số xã có tổ/đội thu gom rác thải trên tổng số xã.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ xã có tổ/đội thu gom rác thải (\%)} = \frac{\text{Số xã có tổ/đội thu gom rác thải}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường;

- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0802. Tỷ lệ xã có bãi chôn/lấp hoặc lò đốt rác thải tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ xã có bãi chôn/lấp hoặc lò đốt rác thải tập trung là phần trăm số xã có bãi chôn/lấp hoặc lò đốt rác thải tập trung trên tổng số xã.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xã có bãi chôn/lấp} \\ \text{hoặc lò đốt rác thải tập} \\ \text{trung (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số xã có bãi chôn/lấp hoặc lò đốt} \\ \text{rác thải tập trung}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường;

- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0803. Tỷ lệ xã có tình trạng ô nhiễm môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ xã có tình trạng ô nhiễm môi trường (rác thải, nước thải, ô nhiễm bụi, mùi, tiếng ồn) là phần trăm số xã có tình trạng ô nhiễm môi trường (rác thải, nước thải, ô nhiễm bụi, mùi, tiếng ồn) trên tổng số xã.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xã có tình trạng ô} \\ \text{nhiễm môi trường (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số xã có tình trạng ô nhiễm môi trường}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ô nhiễm rác thải/nước thải/ô nhiễm bụi/mùi/tiếng ồn;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 2 năm.**4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.****5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

0804. Tỷ lệ làng nghề ở nông thôn có hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải tập trung**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ làng nghề ở nông thôn có hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải tập trung là phần trăm số làng nghề ở nông thôn có hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải tập trung trên tổng số làng nghề ở nông thôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ làng nghề ở nông thôn có hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải tập trung (\%)} = \frac{\text{Số làng nghề ở nông thôn có hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải tập trung}}{\text{Tổng số làng nghề ở nông thôn}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.**3. Kỳ công bố: 5 năm.****4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản.
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường;
- Phối hợp: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản.

09. Nhóm chỉ tiêu phục vụ quản lý điều hành của ngành Thống kê

0901. Số lượng công chức, viên chức ngành Thống kê

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng công chức, viên chức ngành Thống kê là tổng số công chức, viên chức đang làm việc trong Hệ thống thống kê tập trung tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp hành chính (cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện);
- Giới tính;
- Nhóm tuổi (≤ 30 ; 31 - 40; 41 - 50; 51 - 55; 56 - 60; >60);
- Ngạch công chức/Hạng chức danh nghề nghiệp;
- Trình độ (đào tạo chuyên môn, quản lý nhà nước, lý luận chính trị).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Tổ chức cán bộ.

0902. Số lượng tập thể, cá nhân ngành Thống kê được khen thưởng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khen thưởng là việc ghi nhận, biểu dương, tôn vinh công trạng và khuyến khích bằng lợi ích vật chất đối với tập thể, cá nhân có thành tích trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Số lượng tập thể, cá nhân ngành Thống kê được khen thưởng là tổng số tập thể, cá nhân ngành Thống kê được tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo các loại hình khen thưởng theo quy định của pháp luật hiện hành trong năm tại thời điểm thống kê.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại hình: Khen thưởng công trạng; khen thưởng đột xuất; khen thưởng phong trào thi đua; khen thưởng quá trình cống hiến;
- Theo danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập: Vụ Tổ chức cán bộ.

0903. Sổ lượt công chức, viên chức ngành Thống kê được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sổ lượt công chức, viên chức ngành Thống kê được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê là tổng số công chức, viên chức làm nghiệp vụ thống kê thuộc Hệ thống thống kê tập trung được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi (≤ 30 ; 31 - 40; 41 - 50; 51 - 55; 56 - 60; >60);
- Nhóm đối tượng (lãnh đạo, quản lý; công chức/viên chức);
- Nội dung đào tạo, bồi dưỡng;
- Đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng (trong nước/ngoài nước);
- Hình thức đào tạo, bồi dưỡng (trực tiếp/trực tuyến);
- Nguồn kinh phí đào tạo.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Tổ chức cán bộ.

0904. Sổ cuộc thanh tra chuyên ngành thống kê

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Thanh tra chuyên ngành thống kê là hoạt động thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật về thống kê, quy định về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực thống kê.

- Cơ quan thống kê Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành thống kê trong phạm vi cả nước.

- Cơ quan thống kê tập trung tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cơ quan thống kê cấp tỉnh) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành thống kê tại địa phương.

Sổ cuộc thanh tra chuyên ngành thống kê là tổng số cuộc thanh tra do cơ quan có thẩm quyền thực hiện trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nội dung;
- Đối tượng;
- Phạm vi các cuộc thanh tra.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê.

0905. Số đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, trao đổi về thống kê

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, trao đổi về thống kê (đoàn ra) là nhóm công chức, viên chức (gồm một hoặc nhiều người) thuộc cơ quan Thống kê tập trung được cấp có thẩm quyền cử đi công tác nước ngoài để thực hiện hoạt động hợp tác về thống kê với đối tác nước ngoài, bao gồm hoạt động tham dự hội nghị, hội thảo, diễn đàn, họp; học tập, trao đổi, nghiên cứu, khảo sát về thống kê trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thời gian (< 02 tuần; 02 tuần đến < 01 tháng; 01 tháng đến < 03 tháng; 03 tháng đến < 01 năm; từ 01 năm trở lên);

- Nguồn kinh phí;

- Nội dung học tập, nghiên cứu, trao đổi;

- Khu vực đến học tập, nghiên cứu, trao đổi.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tổ chức cán bộ;

- Phối hợp: Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế.

0906. Số lượt người ra nước ngoài nghiên cứu, trao đổi về thống kê

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượt người ra nước ngoài nghiên cứu, trao đổi về thống kê là tổng số lượt người của cơ quan thống kê tập trung được cấp có thẩm quyền cử đi công tác nước ngoài thuộc thành phần của các đoàn ra nước ngoài nghiên cứu, trao đổi về thống kê trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi (<= 30; 31 - 40; 41 - 50; 51 - 55; 56 - 60; >60);

- Thời gian (< 02 tuần; 02 tuần đến < 01 tháng; 01 tháng đến < 03 tháng; 03 tháng đến < 01 năm; 01 năm trở lên);

- Nguồn kinh phí;
- Nội dung học tập, nghiên cứu, trao đổi;
- Khu vực đến học tập, nghiên cứu, trao đổi.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tổ chức cán bộ;
- Phối hợp: Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế.

0907. Sổ đoàn các nước, các tổ chức quốc tế vào nghiên cứu, trao đổi về thống kê tại Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đoàn các nước, các tổ chức quốc tế vào nghiên cứu, trao đổi về thống kê tại Việt Nam (đoàn vào) là nhóm đối tác nước ngoài (gồm một hay nhiều người) thực hiện hoặc tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thống kê với Tổng cục Thống kê theo hình thức trực tiếp tại Việt Nam, trực tuyến hoặc kết hợp cả hình thức trực tiếp và trực tuyến.

Sổ đoàn các nước, các tổ chức quốc tế vào nghiên cứu, trao đổi về thống kê tại Việt Nam là tổng số đoàn của nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế thực hiện hội họp, đào tạo, học tập, nghiên cứu, khảo sát, giới thiệu về thống kê tại Việt Nam trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn kinh phí;
- Nội dung nghiên cứu, trao đổi;
- Các nước, các tổ chức quốc tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê Nước ngoài và Hợp tác quốc tế;
- Phối hợp: Các đơn vị thuộc Tổng cục.

0908. Sổ Ban chỉ đạo, tổ công tác thống kê quốc tế Tổng cục Thống kê đang tham gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sổ Ban chỉ đạo, tổ công tác về thống kê quốc tế Tổng cục Thống kê đang tham gia là số lượng Ban chỉ đạo, nhóm, tổ công tác về thống kê quốc tế được Tổng cục Thống kê cử đại diện tham gia tính đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tên của các Ban chỉ đạo, tổ công tác.
- Số người tham gia các Ban chỉ đạo, tổ công tác.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế;
- Phối hợp: Vụ Tổ chức cán bộ.

0909. Sổ đề tài khoa học ngành thống kê

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sổ đề tài khoa học ngành thống kê là số lượng đề tài nghiên cứu khoa học ngành thống kê do Tổng cục Thống kê quản lý trong kỳ báo cáo.

Sổ đề tài được phê duyệt mới là số đề tài được Tổng cục Thống kê phê duyệt mới trong kỳ báo cáo.

Sổ đề tài được nghiệm thu là số đề tài được Tổng cục Thống kê đánh giá nghiệm thu chính thức trong kỳ báo cáo.

Đề tài cấp Bộ là đề tài có tầm quan trọng đối với sự phát triển của ngành Thống kê, giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ có tính chất phức tạp, trong phạm vi ngành Thống kê và có sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của Tổng cục Thống kê.

Đề tài cấp cơ sở là đề tài nhằm giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ của các đơn vị thuộc ngành Thống kê và có sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của Tổng cục Thống kê.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đề tài phê duyệt mới/đề tài nghiệm thu;
- Cấp đề tài (cấp Bộ/cấp cơ sở);
- Giới tính của chủ nhiệm đề tài.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê.

0910. Kinh phí cho hoạt động khoa học ngành thống kê

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kinh phí cho hoạt động khoa học ngành thống kê là tổng số kinh phí được phê duyệt cho hoạt động khoa học ngành thống kê trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Cấp đề tài (cấp Bộ/cấp cơ sở).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê.

0911. Tổng số cuộc họp, hội nghị, hội thảo đã tổ chức

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số cuộc họp, hội nghị, hội thảo bao gồm toàn bộ các cuộc họp, hội nghị, hội thảo được tổ chức bởi các đơn vị của Tổng cục Thống kê, bao gồm các cuộc họp được thực hiện dưới hình thức trực tiếp, trực tuyến và trực tiếp kết hợp với trực tuyến.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hội thảo trong nước/hội thảo quốc tế;

- Trung ương/địa phương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Văn phòng Tổng cục.

0912. Sổ quy chế, quy định, hướng dẫn đã ban hành

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sổ quy chế, quy định, hướng dẫn đã ban hành là tổng số quy chế, quy định, hướng dẫn do các đơn vị trong Tổng cục xây dựng, trình Lãnh đạo Tổng cục ban hành để tạo khung hướng dẫn thực hiện các công việc chuyên môn và công việc khác, áp dụng chung cho toàn bộ các đơn vị thuộc Tổng cục.

2. Phân tổ chủ yếu: Quy chế/Quy định/Hướng dẫn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Văn phòng Tổng cục.

0913. Tổng số kiến nghị của các đơn vị trong ngành Thống kê

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số kiến nghị là toàn bộ các ý kiến của các đơn vị thuộc Tổng cục được gửi lên phần mềm kiến nghị (bao gồm kiến nghị của các đơn vị thuộc cơ quan thống kê trung ương và cơ quan thống kê địa phương).

2. Phân tổ chủ yếu

- Trung ương;

- Địa phương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Văn phòng Tổng cục./.